

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình đào tạo:	Tài chính – Ngân hàng
Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Tài chính – Ngân hàng
Mã số:	7340201
Loại hình đào tạo:	Chính quy

(Ban hành theo quyết định số 685/ĐHKTKTCN ngày 14/08/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Công nghiệp)

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng nhằm trang bị cho sinh viên có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe; có kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Tài chính, ngân hàng đáp ứng được yêu cầu công việc. Đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực Tài chính - Ngân hàng chất lượng, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế. Sinh viên tốt nghiệp sẽ có định hướng nghề nghiệp rõ ràng cũng có khả năng tự học, đổi mới sáng tạo, khả năng giao tiếp, tư duy khởi nghiệp và tuân thủ trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

PO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật và lập luận ngành để giải quyết các vấn đề thuộc về lĩnh vực Tài chính – ngân hàng;

PO2: Thể hiện được kỹ năng, phẩm chất cá nhân, tư duy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, định hướng phát triển nghề nghiệp cũng như tuân thủ đạo đức nghề nghiệp;

PO3: Thể hiện được kỹ năng làm việc nhóm, khả năng tự học và giao tiếp hiệu quả trong các công việc chuyên môn về Tài chính - Ngân hàng và các hoạt động nghề nghiệp khác;

PO4: Có năng lực thiết kế, tổ chức vận hành cũng như phân tích, đề xuất cải tiến các hoạt động trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

2.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Sinh viên tốt nghiệp ngành Tài chính – Ngân hàng có khả năng:

PLO1. Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, pháp luật trong bối cảnh của doanh nghiệp, ngân hàng, thị trường tài chính

- PLO2.** Áp dụng kiến thức cơ bản về kinh tế trong bối cảnh của doanh nghiệp, ngân hàng, thị trường tài chính.
- PLO3.** Vận dụng các kiến thức cơ bản về Tài chính - Ngân hàng thực hiện các hoạt động nghề nghiệp.
- PLO4.** Tổng hợp số liệu tài chính, đánh giá và cải cách hoạt động tài chính một cách có hiệu quả.
- PLO5.** Ứng dụng công nghệ thông tin, ứng dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ trong hoạt động chuyên môn về tài chính, ngân hàng.

Định hướng đào tạo: Tài chính doanh nghiệp

- PLO6.01.** Vận dụng các kiến thức chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp để thực hiện, phân tích, đánh giá các hoạt động tài chính doanh nghiệp, thực hiện các hoạt động quản trị tài chính doanh nghiệp, đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả tài chính doanh nghiệp.

Định hướng đào tạo: Ngân hàng

- PLO6.02.** Vận dụng các kiến thức chuyên ngành Ngân hàng để thực hiện, phân tích, đánh giá các hoạt động Ngân hàng, thực hiện các hoạt động quản trị ngân hàng, đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả tài hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại.

Định hướng đào tạo: Đầu tư tài chính

- PLO6.03.** Vận dụng các kiến thức chuyên ngành đầu tư tài chính, có khả năng thực hiện, phân tích, đánh giá, sự vận hành của thị trường tài chính (thị trường tiền tệ, thị trường vốn, thị trường chứng khoán), định giá các công cụ tài chính, phân tích thị trường tài chính, ra quyết định đầu tư tài chính...

Định hướng đào tạo: Công nghệ tài chính

- PLO6.04.** Vận dụng các kiến thức chuyên ngành công nghệ tài chính, có khả năng quản lý dữ liệu tài chính, phân tích dữ liệu quy mô lớn, kinh tế lượng trong tài chính, thực hiện các nghiệp vụ an toàn bảo mật thông tin trong lĩnh vực kinh tế tài chính, ngân hàng.
- PLO7.** Có khả năng sử dụng ngoại ngữ Tiếng Anh vào các hoạt động liên quan đến hoạt động kinh tế (đạt bậc 3/6 Khung năng lực NN Việt Nam).
- PLO8.** Có khả năng làm việc nhóm, phát hiện vấn đề, và giải quyết vấn đề, có kỹ năng giao tiếp, viết báo cáo, thuyết trình chuyên môn trong công việc trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng.
- PLO9.** Có khả năng định hướng nghề nghiệp và khởi nghiệp trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng.
- PLO10.** Tự chủ trong công việc, đưa ra ý kiến chuyên môn và bảo vệ được quan điểm cá nhân, chịu trách nhiệm với những vấn đề được đưa ra cũng như tuân thủ các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.

2.2. Trình độ tin học, ngoại ngữ

- Trình độ tin học: Đào tạo người học đạt chuẩn trình độ về tin học về Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (*theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDDT-BTTTT*) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

- Trình độ ngoại ngữ: Đào tạo người học đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (*theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDT*) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

2.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên ngành Tài chính - Ngân hàng có thể đảm nhiệm công việc:

- **Tại khối các đơn vị sự nghiệp, cơ quan quản lý:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính; y ban Chứng khoán Nhà nước; Kho bạc Nhà nước; Tổng cục Thuế, chi cục thuế; Tổng cục Hải quan, chi cục hải quan; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; uỷ ban Giám sát Tài chính Quốc gia Việt Nam, Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, v.v...; Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan trung ương và địa phương, các cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp...;

Vị trí: Chuyên viên tài chính, chuyên viên kế toán, kế toán thuế, chuyên viên thuế, chuyên viên ngân hàng nhà nước... và các vị trí chuyên môn khác về kinh tế, tài chính – ngân hàng.

- **Tại các NHTM và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng:** Ngân hàng thương mại, công ty bảo hiểm; Quỹ tín dụng, công ty chứng khoán; công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; công ty tài chính; công ty thẩm định giá... và các tổ chức tài chính quốc tế...

Vị trí: chuyên viên tín dụng, quan hệ khách hàng, thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại hối, quản lý nguồn vốn, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, tư vấn tài chính, giao dịch viên, kế toán, chuyên viên tài chính, môi giới, phân tích đầu tư, tư vấn tài chính, thẩm định giá, quản lý danh mục đầu tư, nhà quản trị tài chính...

- **Tại khối các doanh nghiệp:** Công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn, công ty liên doanh, công ty nước ngoài, tập đoàn đa quốc gia...

Vị trí: chuyên viên quản trị tài chính, chuyên viên kế toán tài chính, nhân viên ngân quỹ, chuyên viên kế toán thuế...

- **Tại khối các cơ quan nghiên cứu, tư vấn:** học viện, các viện nghiên cứu, các trường đại học và các trung tâm tư vấn tài chính độc lập...

Vị trí: giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên gia, tư vấn viên...

- **Trên thị trường tài chính - tiền tệ trong nước và quốc tế:** Chuyên gia tài chính, nhà môi giới, chuyên gia phân tích đầu tư và danh mục đầu tư, Nhà đầu tư cá nhân...

2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Có khả năng tự hoạch định kế hoạch đào tạo và tự đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

Có khả năng nghiên cứu chuyên sâu và tiếp tục học tập ở các chương trình đào tạo bậc cao hơn như chương trình đào tạo sau đại học;

Có khả năng học tiếp thuận tiện các chương trình đào tạo cấp chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế như CFA...

3. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Mục tiêu chung: Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng nhằm trang bị cho sinh viên có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe; có kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Tài chính, ngân hàng đáp ứng được yêu cầu công việc. Đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực Tài chính - Ngân hàng chất lượng, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế. Sinh viên tốt nghiệp sẽ có định hướng nghề nghiệp rõ ràng cũng có khả năng tự học, đổi mới sáng tạo, khả năng giao tiếp, tư duy khởi nghiệp và tuân thủ trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.											
Mục tiêu cụ thể											
PO1	Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật và lập luận ngành để giải quyết các vấn đề thuộc về lĩnh vực Tài chính – ngân hàng;	X	X	X	X	X					
PO2	Thể hiện được kỹ năng, phẩm chất cá nhân, tư duy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, định hướng phát triển nghề nghiệp cũng như tuân thủ đạo đức nghề nghiệp;										X
PO3	Thể hiện được kỹ năng làm việc nhóm, khả năng tự học và giao tiếp hiệu quả trong các công việc chuyên môn về Tài chính - Ngân hàng và các hoạt động nghề nghiệp khác;							X	X	X	
PO4	Có năng lực thiết kế, tổ chức vận hành cũng như phân tích, đề xuất cải tiến các hoạt động trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng.			X	X		X				

4. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 136 tín chỉ (Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC))

Trong đó:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 38 tín chỉ
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 98 tín chỉ
 - Phần lý thuyết 68 tín chỉ
 - Phần thực hành, thực tập, đồ án 21 tín chỉ
 - Khoá luận tốt nghiệp 9 tín chỉ

5. Đối tượng tuyển sinh: Người học đảm bảo Chuẩn đầu vào chương trình đào tạo đại học – Người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

- Đào tạo theo học chế tín chỉ.

- Điều kiện tốt nghiệp: Thực hiện theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTCTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

7. Cách thức đánh giá: Theo thang điểm 10, Theo thang điểm 4 và thang điểm chữ được quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

8. Nội dung chương trình

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
7.1. Kiến thức giáo dục đại cương (38 tín chỉ) (chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP)			38		
	7.1.1. Lý luận chính trị		11		
001535	1. Triết học Mác-Lênin	LLCT&PL	3	(33,24,90)	x
001536	2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin	LLCT&PL	2	(21,18,60)	x
001537	3. Chủ nghĩa xã hội khoa học	LLCT&PL	2	(21,18,60)	x
000573	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCT&PL	2	(21,18,60)	x
001538	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LLCT&PL	2	(21,18,60)	x
	7.1.2. Khoa học xã hội		2		
000585	1. Pháp luật đại cương	LLCT&PL	2	(26,8,60)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
	7.1.3. Nhân văn - Nghệ thuật		0		
	7.1.4. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học		6		
001102	1. Xác suất thống kê	KHUĐ	3	(36,18,90)	x
002378	2. Toán ứng dụng trong kinh tế	KHUĐ	3	(36,18,90)	x
	7.1.5. Ngoại ngữ		16		
001942	1. Tiếng Anh 1	NN	4	(48,24,120)	x
001943	2. Tiếng Anh 2	NN	4	(48,24,120)	x
001944	3. Tiếng Anh 3	NN	4	(48,24,120)	x
001945	4. Tiếng Anh 4	NN	4	(48,24,120)	x
	7.1.6. Kiến thức bổ trợ		3		
002151	1. Kỹ năng nhận thức bản thân	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x
002165	2. Kỹ năng nghề nghiệp - TCNH	TCNH-BH	1	(12, 6, 30)	x
002129	3. Kỹ năng phỏng vấn xin việc	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x
	7.1.7. Giáo dục thể chất	GDTC	4		x
000718	1. Giáo dục thể chất 1	GDTC	1	(0,30,30)	x
000719	2. Giáo dục thể chất 2	GDTC	1	(0,30,30)	x
000739	3. Giáo dục thể chất 3	GDTC	1	(0,30,30)	x
000740	4. Giáo dục thể chất 4	GDTC	1	(0,30,30)	x
	7.1.8. Giáo dục quốc phòng	GDQP	8		
002200	1. Giáo dục quốc phòng - HP1	GDQP	3	(37, 16, 0)	x
002201	2. Giáo dục quốc phòng - HP2	GDQP	2	(22, 16, 0)	x
002202	3. Giáo dục quốc phòng - HP3	GDQP	1	(7, 16, 0)	x
002203	4. Giáo dục quốc phòng - HP4	GDQP	2	(4, 56, 0)	x
	7.2. Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp (104 tín chỉ)		98		
	7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành		23		
	7.2.1.1. Kiến thức bắt buộc		18		
000564	1. Kinh tế vi mô	DLKS	2	(26,8,60)	x
000565	2. Kinh tế vĩ mô	DLKS	2	(26,8,60)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
000568	3. Pháp luật kinh tế	DLKS	2	(26,8,60)	x
000681	4. Lý thuyết hạch toán kế toán	KTKT	3	(39,12,90)	x
001717	5. Kế toán doanh nghiệp	KTKT	3	(39,12,90)	x
001109	6. Tài chính - Tiền tệ	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001957	7. Nguyên lý bảo hiểm	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
	7.2.1.2. Kiến thức tự chọn		5		
000567	1. Nguyên lý thống kê	DLKS	2	(26, 8, 60)	x
001153	2. Quản trị doanh nghiệp	QT&MAR	3	(39,12,90)	x
001743	3. Thống kê kinh doanh	DLKS	2	(26, 8, 60)	
001195	4. Kinh tế lượng	DLKS	3	(39,12,90)	
	7.2.2. Kiến thức chung của ngành		50		
	7.2.2.1. Kiến thức bắt buộc		45		
000531	1. Tài chính doanh nghiệp 1	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
000913	2. Tiểu luận 1	TCNH-BH	2	(0,120,0)	x
000524	3. Ngân hàng thương mại	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001394	4. Thực hành tài chính doanh nghiệp 1	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
001112	5. Thực hành ngân hàng thương mại	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
001304	6. Thuế	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001393	7. Thị trường chứng khoán	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
002109	8. Kế toán ngân hàng	TCNH-BH	2	(30,0,60)	x
001293	9. Đầu tư tài chính	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001252	10. Thanh toán quốc tế	TCNH-BH	3	(36,18,90)	x
001116	11. Phân tích tài chính doanh nghiệp	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
000533	12. Tài chính quốc tế	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001113	13. Tín dụng ngân hàng	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001600	14. Ngân hàng trung ương	TCNH-BH	2	(30,0,60)	x
001593	15. Định giá tài sản	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
002826	16. Nhập môn Fintech	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
001594	17. Tiểu luận 2	TCNH-BH	2	(0,120,0)	x
	<i>7.2.2.2. Kiến thức tự chọn</i>		3		
001111	1. Tài chính công	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001597	2. Lập và phân tích dự án đầu tư	TCNH-BH	3	(36,18,90)	
	<i>7.2.2.3. Kiến thức bổ trợ</i>		2		
001596	1. Tin ứng dụng ngành TCNH	TCNH-BH	2	(26,8,60)	x
001595	2. Tiếng Anh chuyên ngành TCNH	TCNH-BH	3	(36,18,90)	
7.2.3. Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng (chọn theo Modun)					
	<i>7.2.3.1. Modun 1: Tài chính doanh nghiệp</i>		25		
000532	1. Tài chính doanh nghiệp 2	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001117	2. Thực hành tài chính doanh nghiệp 2	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
001118	3. Thực hành: Thuế	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
000902	Thực tập cuối khóa ngành TCNH	TCNH-BH	5	(0/300/0)	x
001579	Khóa luận tốt nghiệp ngành TCNH	TCNH-BH	9	(0/540/0)	x
001294	4. Thẩm định tín dụng	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001295	5. Thị trường công cụ phái sinh	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001969	6. Quản trị tài chính công ty đa quốc gia	TCNH-BH	3	(36,18,90)	x
	<i>7.2.3.2. Modun 2: Ngân hàng</i>		25		
001303	1. Quản trị ngân hàng thương mại	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001592	2. Thực hành thanh toán quốc tế	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
001591	3. Thực hành tín dụng ngân hàng	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
000902	Thực tập cuối khóa ngành TCNH	TCNH-BH	5	(0/300/0)	x
001579	Khóa luận tốt nghiệp ngành TCNH	TCNH-BH	9	(0/540/0)	x
001294	4. Thẩm định tín dụng	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001295	5. Thị trường công cụ phái sinh	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001590	6. Quản trị rủi ro ngân hàng	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
	<i>7.2.3.3. Modun 3: Đầu tư Tài chính</i>		25		

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
001582	1. Phân tích và đầu tư chứng khoán	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001581	2. Thực hành đầu tư tài chính	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
001580	3. Thực hành phân tích và đầu tư chứng khoán	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
000902	Thực tập cuối khóa ngành TCNH	TCNH-BH	5	(0/300/0)	x
001579	Khóa luận tốt nghiệp ngành TCNH	TCNH-BH	9	(0/540/0)	x
001294	5. Thẩm định tín dụng	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001295	6. Thị trường công cụ phái sinh	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001578	7. Phân tích thị trường tài chính	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
	7.2.3.2. Modul 4: Công nghệ tài chính		25		
002519	1. Quản lý dữ liệu tài chính	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001599	2. Thực hành kế toán ngân hàng	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
002522	3. Thực hành quản lý dữ liệu tài chính	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
000902	Thực tập cuối khóa ngành TCNH	TCNH-BH	5	(0/300/0)	x
001579	Khóa luận tốt nghiệp ngành TCNH	TCNH-BH	9	(0/540/0)	x
002523	4. An toàn bảo mật thông tin (Fintech)	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
002524	5. Tiền số và công nghệ Blockchain	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
002525	6. Phân tích dữ liệu tài chính quy mô lớn	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x

Chú ý: Đánh dấu “x” vào mục ghi chú đối với các học phần dự kiến áp dụng cho đào tạo.

9. Hướng dẫn thực hiện

9.1. Nguyên tắc chung

- Hướng đào tạo: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:

- Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
- Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
- Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

- Các căn cứ khi thực hiện chương trình:

- + Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;
- + Khung trình độ Quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;

+ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

+ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giáo viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Các Khoa, Tổ bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của sinh viên, hướng dẫn sinh viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

9.2. Kế hoạch đào tạo

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 4 năm, chia thành 8 kỳ học. Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ và có thể tổ chức học tập thêm trong kỳ nghỉ hè cho một số sinh viên nếu xét thấy cần thiết:

- Học kỳ I bao gồm các nội dung:
 - Sinh hoạt chính trị đầu năm: 1 tuần.
 - Học tập: 15 tuần
 - thi học kỳ, dự trữ:
- Học kỳ II bao gồm các nội dung:
 - Nghỉ tết: 2 tuần.
 - Sinh hoạt lớp, LD công ích: 1 tuần.
 - Học tập: 15 tuần
 - Thi học kỳ, dự trữ:
 - Thi lại của học kỳ I (Được tổ chức sau khi nghỉ tết khoảng 3 tuần)
- Học kỳ phụ bao gồm các nội dung:
 - Nghỉ hè.
 - Thi lại của học kỳ II (Được tổ chức ngay đầu kỳ nghỉ hè)
 - Tổ chức học bù, học phụ đạo, học vượt ...
 - Thi học kỳ phụ.

- Ngoài ra tùy theo tình hình Nhà Trường có thể mở thêm các kỳ học tăng cường, học cải thiện để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

Chú ý:

- Học kỳ I năm học thứ nhất chỉ có 15 tuần (do thời điểm sinh viên vào khoá học muộn hơn so với thời điểm bắt đầu học kỳ I)
- Học kỳ II năm học thứ tư không bố trí kỳ nghỉ hè, kế hoạch được tổ chức liên tục đến khi tốt nghiệp.

- Quy định thực hiện các học phần:

- Các học phần lý thuyết: Tại lớp học không quá 30 tiết/ tuần và đảm bảo không quá 15 giờ/tuần/học phần. Được chia thành các phần: Lý thuyết, Bài tập + Kiểm tra, Thực hành môn học.
- Các học phần thực tập, bài tập lớn: Tại phòng thực hành của Nhà trường và các doanh nghiệp, thời gian không quá 40 giờ/ tuần.

9.3. Chế độ công tác giảng viên

Căn cứ quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trần Hoàng Long

